

	với người đã có bằng ĐH								
2.4.1	Ngành....								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy	96							96
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ	68							68
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Ngành....								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	Ngành....								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	Ngành....								
1.4	Đào tạo trình độ ĐH đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	Ngành....								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển), năm 2019 và 2020:

Xét tuyển sử dụng kết quả điểm thi tại kỳ thi THPT quốc gia hằng năm hoặc xét kết quả học tập ở cấp THPT, kết hợp với thi năng khiếu mầm non.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019				Năm 2020			
		Chi tiêu	Số TT, NH	Điểm TT		Chi tiêu	Số TT, NH	Điểm TT	
				Điểm thi THPT	Xét Học bạ			Điểm thi THPT	Xét Học bạ
Nhóm ngành I									
1	Giáo dục Mầm non	80	26	16,00	19,5	120	28	16,50	19,5
	<i>Toán, Ngữ văn, Năng khiếu</i>		13				15		
	<i>Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu</i>		2				03		
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu</i>		11				0		
	<i>Văn, GDCD, Năng khiếu</i>		0				10		
Tổng		80	26			120	28		

2. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá HSSV

- Tổng diện tích đất của trường: 4,4 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở thực tập, nhà đa năng, vườn thí nghiệm thực hành, ...):

8,41m²/SV

- Số chỗ ở ký túc xá cho HSSV: 1000 (Cơ sở 1: 800, Cơ sở 2: 200)

- Diện tích xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của nhà trường tính trên sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, các loại phòng học, phòng làm việc		14528,3
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	924,0
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	03	507,0
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	35	1570,0
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	11	198,0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	188,0
1.6	Số phòng học đa năng	38	3338,7
1.7	Nhà đa năng	02	1084
1.8	Sân vận động	01	2992,6
1.9	KTX sinh viên	03	3726,0
2	Trung tâm thư viện	01	1526,0
3	Các phòng thí nghiệm, thực hành, ...	13	5033,0

2.2. Thống kê các phòng thực hành, thực nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học ngoại ngữ (Lab)	01	- 01 máy chủ, bộ điều khiển trung tâm, phần mềm dạy học, loa, mic; - 41 cabin + 41 bộ máy tính; - 02 máy chiếu, các trang thiết bị dạy học hỗ trợ khác
2	Phòng thực hành âm nhạc	01	Gồm các thiết bị: Đàn, tăng âm, loa đài, micro, các trang thiết bị hỗ trợ dạy học khác ...
3	Phòng máy tính, thực hành tin học	03	Gồm các thiết bị chính: - Máy chủ; 30-50 máy tính/phòng được kết nối internet; máy chiếu; - Bảng tương tác (interactive whiteboard), các trang thiết bị hỗ trợ dạy học khác...
4	Khu vườn thực hành, thí nghiệm kỹ thuật,...	02	Khoảng 1500m ²

2.3. Thống kê về học liệu (Giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí, học liệu, cơ sở dữ liệu,...) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn)
1	Giáo dục Mầm non	14125
2	Lĩnh vực toán học và khoa học máy tính	14327
3	Lĩnh vực sinh học, hóa học, nông nghiệp, chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, kỹ thuật nông nghiệp,...	12521
4	Lĩnh vực văn hóa – xã hội, nhân văn, nghệ thuật, ...	13911
5	Lĩnh vực ngôn ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng dân tộc,...	7336
6	Giáo trình môn chung: Chính trị, pháp luật, giáo dục học, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng,...	5694
7	Tài liệu tham khảo, sáng kiến, luận án, khóa luận tốt nghiệp, tiểu luận học phần, ...	
	Tổng	83105 cuốn/6346 đầu sách

2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Cao đẳng	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Bé Diệu Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn		51140201	Giáo dục Mầm non
2	Bùi Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học		"	"
3	Cao Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		"	"
4	Đặng Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Toán		"	"
5	Đào Cẩm Vân	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị		"	"
6	Đinh Thị Tình	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		"	"
7	Đỗ Thị Lê	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc		"	"
8	Đỗ Thị Xuyên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		"	"
9	Dương Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		"	"
10	Dương Công Hồng	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng		"	"
11	Dương Công Tuệ	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		"	"
12	Hà Kim Toàn	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học		"	"
13	Hà Thị Thanh Huyền	Nữ		Đại học	Tiếng Anh		"	"
14	Hoàng Mạnh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	x	"	"
15	Hoàng Minh Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho các đối tượng thuộc ngôn ngữ khác		"	"
16	Hoàng Ngọc Anh Thơ	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc		"	"
17	Hoàng Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	LI&PPDHGD chính trị	x	"	"
18	Hoàng Thị Bích Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		"	"
19	Hoàng Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	x	"	"
20	Hoàng Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	"	"
21	Hoàng Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị		"	"
22	Hoàng Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH toán		"	"
23	Hoàng Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x	"	"
24	Hoàng Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		"	"
25	Hoàng Văn Điềm	Nam		Đại học	Mỹ thuật		"	"

26	Hoàng Văn Linh	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		“	“
27	Hứa Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH mầm non		“	“
28	Hứa Thị Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x	“	“
29	Lê Minh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kiểm định và Đánh giá trong giáo dục		“	“
30	Lê Thị Minh Thi	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		“	“
31	Lê Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x	“	“
32	Lô Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		“	“
33	Lưu Thị Minh Huyền	Nữ		Đại học	Giáo dục mầm non		“	“
34	Lý Thị Hương	Nữ		Đại học	Giáo dục mầm non		“	“
35	Mai Hồng Quảng	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh		“	“
36	Mông Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		“	“
37	Nguyễn Cao Luận	Nam		Thạc sĩ	Toán học		“	“
38	Nguyễn Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị		“	“
39	Nguyễn Thế Dương	Nam		Thạc sĩ	Toán học		“	“
40	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		“	“
41	Nguyễn Thị Giang Châu	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		“	“
42	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Đại học	Giáo dục mầm non		“	“
43	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		“	“
44	Nguyễn Thị Lan Hằng	Nữ		Đại học	Tiếng Anh		“	“
45	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		“	“
46	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ		Đại học	Tiếng Anh		“	“
47	Nguyễn Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		“	“
48	Nguyễn Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x	“	“
49	Nhữ Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	KH máy tính	x	“	“
50	Nông Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		“	“
51	Nông Tiến Công	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x	“	“
52	Phạm Anh Việt	Nam		Đại học	Mỹ thuật		“	“
54	Phạm Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	“	“
55	Phùng Quý Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học		“	“
56	Phương Ngọc Thanh Huyền	Nữ		Đại học	Ngữ Văn		“	“
57	Tạ Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		“	“

58	Tô Lan Anh	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x	“	“
59	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		“	“
60	Trần Thị Thu	Nữ		Đại học	Âm nhạc		“	“
61	Triệu Minh Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn		“	“
62	Trương Kim Tú	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		“	“
63	Vi Hồng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x	“	“
64	Vũ Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	LL&PP DH bộ môn sinh		“	“
Tổng số giảng viên/giáo viên toàn trường: 154 (Trình độ đào tạo: Tiến sĩ: 02 (1,3%), thạc sĩ: 88 (57,2%), đại học: 61 (39,6%), cao đẳng: 03 (1,9%)								

2.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Không

3. Các thông tin tuyển sinh năm 2021

3.1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ):

3.1.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

3.1.2. *Phạm vi tuyển sinh:* thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Lạng Sơn

3.1.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Lấy kết quả điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc kết quả học tập ở cấp THPT, kết hợp với thi năng khiếu mầm non để xét tuyển

3.1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật*

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục Mầm non	329/QĐ-BGD&ĐTĐH	17/01/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2020

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển
				Điểm thi (20%)	Học bạ (80%)	

1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	20	80	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 2. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 4. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu
---	----------	----------	---------------------	----	----	---

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả điểm thi tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham gia và đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy định;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Xếp loại học lực, hạnh kiểm lớp 12 từ khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

- Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 6,5 trở lên;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình học tập 03 kỳ: Kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 của các môn học trong tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) theo quy định;

* Lưu ý:

- Năng khiếu mầm non: thí sinh có thể lấy kết quả thi năng khiếu năm 2021 của ngành tương ứng do các trường Đại học, Cao đẳng sư phạm tổ chức hoặc dự thi tại trường CĐSP Lạng Sơn để lấy điểm xét tuyển.

- Trường hợp thí sinh cùng điểm xét tuyển thì thứ tự xét ưu tiên là kết quả môn thi năng khiếu mầm non.

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển và môn thi năng khiếu: Chi tiết tại Thông báo tuyển sinh của nhà trường và trên website: www.lce.edu.vn, mục tuyển sinh 2021

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Mã trường	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp xét tuyển	Độ lệch giữa các tổ hợp
				Điểm thi (20%)	Học bạ (80%)		
1	C10	Cao đẳng	51140201	20	80	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 2. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 4. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu	0

Ưu tiên thí sinh xét tuyển thẳng theo các quy định hiện hành.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian nhận hồ sơ

Đợt 1: từ ngày 01/6/2021 đến ngày 24/9/2021.

Các đợt bổ sung: Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển nhập học đợt 1, Trường sẽ thông báo nhận hồ sơ ĐKXT và tổ chức xét tuyển các đợt bổ sung tiếp theo. Kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2021.

b) Hình thức, địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh có thể nộp hồ sơ ĐKXT

3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI								
7	Khối ngành VII								
	Tổng		250		118		208		171 (82,2%)

b) Khóa tốt nghiệp năm 2020

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I		120		28		109		79 (72,5%)
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI								
7	Khối ngành VII								
	Tổng		120		28		109		79 (72,5%)

3.1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp của nhà trường/năm*: Ngân sách nhà nước cấp 26.280.900.000đ (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ hai trăm tám mươi triệu chín trăm nghìn đồng); Nguồn thu hợp pháp khác 3.500.000.000đ (Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm trăm triệu đồng)

- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm*: 22.152.109đ (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn một trăm lẻ chín đồng)

- *Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí*: Không thu học phí đối với sinh viên nhóm ngành đào tạo giáo viên.

3.2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ): Không tuyển sinh

3.2.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh

3.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.							
2.							

3.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.2.8. Chính sách ưu tiên.

3.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

(nếu có)

3.2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3.2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

3.2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4.3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Không tuyển sinh

4.3.1. Đối tượng tuyển sinh

4.3.2. Phạm vi tuyển sinh

4.3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

4.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.									
2.									

4.3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

4.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

4.3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

4.3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

(nếu có)

4.3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

4.3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4.4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không tuyển sinh

4.4.1. Đối tượng tuyển sinh

4.4.2. Phạm vi tuyển sinh

4.4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

4.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1								
2								

4.4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

4.4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

4.4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

4.4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

4.4.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

4.4.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4.5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không tuyển sinh

4.5.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.5.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.5.4. Các nội dung tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

CÁN BỘ KÊ KHAI

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Lương Ánh Chung

Điện thoại: 0948.144.441

Email: luonganhchung@gmail.com

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH;
- HT, PHT;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Quý Sơn